

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ ĐỨC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 195/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28-8-2020

V/v anh Nguyễn Danh T ly hôn
chị Đinh Thị P

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ ĐỨC – THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Sơn

Ông Nguyễn Đại Đồng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đinh Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 74/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2020/QĐXX-ST ngày 09 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Danh T, sinh năm 1992.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 8, thôn Đ, xã T, huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội

- *Bị đơn:* Chị Đinh Thị P, sinh năm 1994.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 8, thôn Đ, xã T, huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội.

Nơi cư trú cuối cùng: Xóm 8, thôn Đ, xã T, huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội

(Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án anh Nguyễn Danh T trình bày:

Trên cơ sở có tìm hiểu anh Nguyễn Danh T và chị Đinh Thị P tự nguyện kết hôn, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Đốc Tín ngày 28/11/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc 5 năm đầu, quá trình chung sống không có thì nảy sinh mâu thuẫn do điều kiện của vợ chồng phải đi làm ăn, lấy nhau lâu không có con, điều kiện đi làm ăn xa không về được. Do vợ chồng xa nhau nên tôi có bàn với vợ hai vợ chồng cùng về làm công ty, vợ chồng thuê phòng trọ ở Hà Nam được ngày nghỉ vợ chồng tôi lại về Đốc Tín giữa hai vợ chồng không có chuyện xô sát cãi nhau bao giờ cho đến ngày 10/7/2017 được nghỉ hai vợ chồng lại về nhà ở xã Đốc Tín, huyện Mỹ Đức. Hôm đó vợ tôi có nói với tôi là em phải đi làm thêm còn tôi thì nghỉ nên ở nhà. Hôm vợ tôi đi làm thêm cũng là ngày vợ tôi bỏ đi, không thấy quay về nữa, tôi cũng đã về bên nhà vợ nhưng không ai biết bất kỳ tung tích gì về vợ tôi. Anh T cũng đã làm đơn yêu cầu tuyên bố mất tích và Tòa án Mỹ Đức đã ra quyết định tuyên bố mất tích đối với chị Đinh Thị P. Xét thấy, cuộc sống chung vợ chồng không có hạnh phúc, chị P đã bỏ đi từ lâu không còn tung tích gì. Anh T đề nghị tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn.

Về con chung: Không có

Về tài sản, công nợ chung: Không có và không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về phí bị đơn: Chị Đinh Thị Phương đã đi khỏi địa phương từ ngày 10/7/2017 và bị Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức tuyên bố mất tích theo quyết định giải quyết việc dân sự số 07/2019/QDST-VDS ngày 16/01/2020. Theo xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú cuối cùng của chị P ở xã Đốc Tín, công an xã Đốc Tín và của công an xã nơi quê quán của chị P thì từ ngày bị tuyên bố mất tích, chị P không trở về địa phương và địa phương cũng không có tin tức gì của chị P.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn anh Nguyễn Danh T có đơn xin vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày tại đơn khởi, bản tự khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Bị đơn chị Đinh Thị P vắng mặt.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Việc chấp hành theo quy định pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án đã làm đúng qui trình tố tụng, không có vi phạm gì, đã xác định đúng tư cách của đương sự, giải quyết đúng thời hạn của vụ án.

Về thời hạn chấp hành theo quy định pháp luật của HĐXX: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành theo quy định pháp luật của các đương sự, trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn: Chấp hành đúng qui định tố tụng dân sự, bị đơn

vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án tòa án đã tổng đạt văn đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, về con chung: Không có. Về tài sản chung, nợ chung: Không có và không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Anh Phụng phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo qui định pháp luật;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1 Về thẩm quyền giải quyết: Anh Nguyễn Danh T có đơn yêu cầu giải quyết ly hôn đối với chị Đinh Thị P. Đây là vụ án tranh chấp ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị Đinh Thị P có nơi cư trú cuối cùng tại thôn Đốc Tín, xã Đốc Tín, huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội.

1.2 Về trình tự tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Danh T có đơn xin vắng mặt. Bị đơn chị Đinh Thị P vắng mặt, chị P đã bị Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức tuyên bố mất tích và không có mặt tại phiên tòa mặc dù đã tổng đạt hợp lệ. Do đó, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Danh T và chị Đinh Thị P tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 28/11/2012 tại UBND xã Đốc Tín, huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Về yêu cầu ly hôn: Anh T trình bày dù cuộc sống chung vợ chồng không mâu thuẫn hay cãi cọ xô sát gì, cũng chỉ do vợ chồng ở với nhau lâu không có con, vợ chồng cũng không thường xuyên ở gần nhau, đến khi về ở gần nhau đến ngày 10/7/2017 chị P bỏ nhà đi, gia đình, chính quyền không ai biết thông tin đi đâu, làm gì còn sống hay đã chết. Do thời gian chị bỏ đi đã lâu và anh cũng đã làm mọi biện pháp thông qua báo đài truyền hình và làm thủ tục tuyên bố chị P mất tích.

Ngoài lời khai của anh T thì tòa án tiến hành xác minh ở địa phương quá trình chung sống vợ chồng không có hạnh phúc, lấy nhau không có con nên đến tháng 7/2017 chị P bỏ đi biệt tích đến nay không về.

Xét thấy, chị P đã bỏ đi từ năm 2017 đến nay không chung sống với anh T và cũng không có mặt tại nơi cư trú, không có tin tức gì kể từ khi Tòa án tuyên bố chị P mất tích cho đến nay, thể hiện vợ chồng không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân giữa anh T và chị P không đạt nên yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Danh T là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Anh T khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

Về tài sản, công nợ chung: Anh T khai không có và không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

Về án phí: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 228, 266, 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án ngày 21/12/2016.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Danh T, cụ thể:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Nguyễn Danh T được ly hôn với chị Đinh Thị P.

2. *Về con chung:* Anh T khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

3. *Về tài sản, nợ chung:* Anh T khai không có và không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

4. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm:* Anh Nguyễn Danh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002711 ngày 23/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội.

5. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TANDTP. Hà Nội;
- VKSND huyện Mỹ Đức;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Đức;
- Nguyên đơn, bị đơn;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Toà án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi

các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phân tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất,

không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)